TÒA ÁN NHÂN DÂN TP THÁI NGUYÊN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/8/2023
Về việc ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN- TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*** Thẩm phán, chủ toạ phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Tứ Xuân

*** Các hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Phạm Lành

2. Ông Nguyễn Khắc Thái Sơn

* **Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:** Bà Phan Thị Ngọc Huyền - Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên**: Bà Thái Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 08/8/2023, tại Hội trường Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 348/ TLST-HNGĐ ngày 05/6/2023 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2023/QĐXX- ST ngày 20/7/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1994.** Có mặt

HKTT: Xóm Đ, xã PX, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở: Xóm S, xã PT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

*** Bị đơn: Anh Đỗ Văn Tr, sinh năm 1990.** Vắng mặt lần hai

HKTT: Xóm Đ, xã PX, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Theo đơn xin ly hôn, các bản khai và tại phiên tòa chị Trần Thị T trình bày*:** Chị và anh Đỗ Văn Tr kết hôn năm 2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên và tổ chức cưới hỏi theo nghi thức truyền thống của dân tộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sinh sống cùng bố mẹ chồng, đến cuối năm 2014 thì ra ở riêng. Thời gian đầu kết hôn vợ chồng hạnh phúc nhưng từ cuối năm 2014 cho đến hiện tại thì mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nhất là về kinh tế, anh Tr rượu chè không quan tâm vợ con, nên thường xảy ra cãi vã, anh chị đã ly thân từ đầu năm 2023 đến nay, chị mang hai con về nhà bố mẹ đẻ ở xóm S, xã PT, thành phố TN sinh sống. Chị xác định không còn tình cảm với anh Tr, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Toà án giải quyết cho được ly hôn.

Về con chung: Có hai con chung là Đỗ Thị Hoài A, sinh ngày 04/10/2014 và Đỗ Minh T1, sinh ngày 15/01/2016. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng hai con và không đề nghị anh Tr cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, công nợ chung: Không có. Không đề nghị giải quyết.

Bị đơn anh Đỗ Văn Tr tại biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2023 trình bày: Anh và chị T kết hôn năm 2013 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống anh chị có hai con chung là Đỗ Thị Hoài A, sinh ngày 04/10/2014 và Đỗ Minh T1, sinh ngày 15/01/2016. Đến khoảng đầu năm 2023 thì chị T tự ý bỏ nhà đi và mang theo hai con, đồng thời cầm theo toàn bộ giấy tờ liên quan đến hai vợ chồng. Anh Tr cho rằng hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn và không đồng ý ly hôn. Nếu chị T cương quyết ly hôn thì để chị T nuôi dưỡng hai con vì hiện tại anh không có điều kiện kinh tế để lo việc học hành cho các con. Về tài sản chung, công nợ chung: không có. Anh không tham dự phiên tòa vì không đồng ý ly hôn với chị T.

Sau khi khi thụ lý vụ án, Toà án đã tiến hành triệu tập, lấy lời khai đồng thời tiến hành hòa giải nhưng anh Tr không hợp tác, không tham gia hòa giải. Vì vậy, vụ án phải được đưa ra xét xử ngày hôm nay.

Trong phần tranh tụng, chị T giữ nguyên quan điểm khởi kiện là đề nghị được ly hôn với anh Tr. Về con chung: chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng hai con là Đỗ Thị Hoài A, sinh ngày 04/10/2014 và Đỗ Minh T1, sinh ngày 15/01/2016 và không đề nghị anh Tr cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, công nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 21; Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền của mình theo Điều 48 BLTTDS; Tuân thủ quy định về trình tự, tố tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Đỗ Văn Tr. Về con chung: giao con chung Đỗ Thị Hoài A, sinh ngày 04/10/2014 và Đỗ Minh T1, sinh ngày 15/01/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không giải quyết vấn đề cấp dưỡng do các bên không yêu cầu. Tài sản chung, công nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết. Buộc chị T nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều đang cư trú tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28; Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên là đúng quy định. Anh Tr vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên căn cứ

Khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn. Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án đều đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn Tr là hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh Tr phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, dẫn đến cãi vã. Chị T và anh Tr ly thân từ đầu năm 2023 đến nay. Chị T xác định không còn tình cảm với anh Tr mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng và đề nghị được ly hôn với anh Tr.

Bị đơn, anh Tr mặc dù không đồng ý ly hôn vì cho rằng hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, việc chị T bỏ nhà đi mang theo hai con từ đầu năm 2023 là ý chí của riêng chị T nhưng trong suốt thời gian giải quyết vụ án, không đến Tòa án để tham gia hòa giải, xét xử. Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị được ly hôn và không mong muốn hòa giải đoàn tụ. Như vậy, có thể khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Tr đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị T đề nghị ly hôn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình nên chấp nhận.

3. Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn Tr có hai con chung là cháu Đỗ Thị Hoài A, sinh ngày 04/10/2014 và cháu Đỗ Minh T1, sinh ngày 15/01/2016.

Hội đồng xét xử thấy, chị T có nguyện vọng nuôi hai con chung và không đề nghị anh Tr cấp dưỡng. Anh Tr cũng đồng ý cho chị T nuôi dưỡng hai con chung vì không có điều kiện cho hai con học hành. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên ghi nhận, giao hai cháu Hoài A và Minh T1 cho chị T trực nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con Tòa án không giải quyết do chị T không yêu cầu.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp án dân sự sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ chấp nhận. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015. Áp dụng Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và lệ phí Toà án.

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T. Cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Đỗ Văn Tr.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Đỗ Thị Hoài A, sinh ngày 04/10/2014 và Đỗ Minh T1, sinh ngày 15/01/2016 cho chị T trực nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Tr được quyền đi lại thăm nom con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con Tòa án không giải quyết do chị T không yêu cầu.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0001000 ngày 02/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên ;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- UBND nơi NĐ, BĐ cư trú;
- Các ĐS;
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tứ Xuân